

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 340/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định về xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi bởi các Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo hiểm tiền gửi số 06/2012/QH13;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền số 14/2022/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống khủng bố số 28/2013/QH13;

Căn cứ Luật Các công cụ chuyển nhượng số 49/2005/QH11;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi bởi Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định các hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, việc thi hành các biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng bao gồm:

- a) Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng giấy phép và hành vi bị nghiêm cấm;
- b) Vi phạm quy định về tổ chức, quản trị, điều hành;
- c) Vi phạm quy định về cổ phần, cổ phiếu, phần vốn góp;
- d) Vi phạm quy định về huy động vốn và phí cung ứng dịch vụ;
- đ) Vi phạm quy định về cấp tín dụng, nhận ủy thác, ủy thác và hoạt động liên ngân hàng;
- e) Vi phạm quy định về hoạt động thông tin tín dụng và hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;
- g) Vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối và kinh doanh vàng;
- h) Vi phạm quy định về thanh toán, quản lý tiền tệ và kho quỹ, cung ứng dịch vụ ngân quỹ;
- i) Vi phạm quy định về mua, đầu tư vào tài sản cố định, kinh doanh bất động sản và hoạt động tư vấn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- k) Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- l) Vi phạm quy định về bảo hiểm tiền gửi và quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân;
- m) Vi phạm quy định về phòng, chống rửa tiền; phòng, chống tài trợ khủng bố; phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;
- n) Vi phạm quy định về chế độ thông tin, báo cáo;
- o) Vi phạm quy định về cản trở việc thanh tra, kiểm tra, không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền;
- p) Vi phạm quy định về mua, bán và xử lý nợ;
- q) Vi phạm quy định về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Điều 2. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Tổ chức tín dụng; chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước của tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng;

b) Doanh nghiệp; đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp (chi nhánh, văn phòng đại diện);

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đơn vị trực thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (chi nhánh, văn phòng đại diện);

d) Các tổ chức khác được thành lập, hoạt động tại Việt Nam.

Điều 3. Vi phạm hành chính nhiều lần

Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần các hành vi vi phạm trong Nghị định này thì áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm hành chính nhiều lần, trừ các hành vi vi phạm quy định tại Điều 7; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 2 Điều 27; khoản 2, 8 Điều 28; khoản 2 Điều 40; Điều 57; Điều 58; Điều 61 Nghị định này thì xử phạt về từng hành vi.

Điều 4. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hành chính

Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt đối với một số hành vi vi phạm tại Chương II Nghị định này được quy định như sau:

1. Đối với hành vi vi phạm quy định về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) chấp thuận bằng văn bản tại Điều 8 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày nội dung thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận đã không còn hoặc thời điểm khôi phục lại tình trạng như trước khi thay đổi.

2. Đối với hành vi vi phạm quy định về nhận tiền gửi, cấp tín dụng, nhận ủy thác và ủy thác, hoạt động liên ngân hàng tại điểm a khoản 2 Điều 15; điểm b, đ, e, g khoản 3, khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 8 Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 19; khoản 5, 6 Điều 21 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo thỏa thuận, hợp đồng liên quan đến hành vi vi phạm hành chính.

3. Đối với hành vi vi phạm quy định về thông báo, công bố, niêm yết công khai thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo tại khoản 1 Điều 11; điểm a khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 1 Điều 16; điểm b khoản 1 Điều 17; điểm d khoản 4 Điều 21; điểm c khoản 1 Điều 25; điểm a, c khoản 3 Điều 27; điểm a khoản 3 Điều 28; điểm đ khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 52; Điều 56 Nghị định này, thời điểm

chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện công bố, niêm yết công khai, cung cấp thông tin, tài liệu, báo cáo, sửa đổi, bổ sung thông tin, tài liệu, báo cáo.

4. Đối với hành vi vi phạm quy định về đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, gửi, ban hành quy định nội bộ, nội quy, phương án tại Điều 10; điểm b khoản 2 Điều 11; điểm d, đ, e, g khoản 3 Điều 27; điểm a khoản 2 Điều 32; điểm a, b khoản 3 Điều 35; khoản 2 Điều 47 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện đăng ký, thông báo, thực hiện thủ tục hành chính, gửi, ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ, nội quy, phương án.

5. Đối với hành vi vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn, phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tại Điều 41; điểm a, b, c khoản 1 Điều 42 Nghị định này, thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt là ngày thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn, phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của pháp luật hoặc ngày đối tượng vi phạm không còn trách nhiệm phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập dự phòng rủi ro, sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro liên quan đến hành vi vi phạm.

6. Đối với hành vi vi phạm không thuộc trường hợp tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, căn cứ quy định của pháp luật và thực tế vụ việc, người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xác định thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm để tính thời hiệu xử phạt.

Điều 5. Hình thức xử phạt, mức phạt tiền, thẩm quyền phạt tiền, biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc xử phạt

1. Hình thức xử phạt chính:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép có thời hạn đối với: giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ, giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối tiền của nước có chung biên giới trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng;

b) Đình chỉ có thời hạn đối với: hoạt động ngoại hối trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng, nghiệp vụ ủy thác trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, hoạt động mua, bán nợ trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng, việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng, việc sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba trong thời hạn 01 tháng đến 03 tháng; hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng

trong thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng; hoạt động nhập khẩu vàng nguyên liệu trong thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng; hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, tịch thu ngoại tệ, đồng Việt Nam, tịch thu vàng.

3. Mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền:

a) Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân; mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức có cùng một hành vi vi phạm hành chính bằng 02 lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân;

b) Mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân là người làm việc tại tổ chức là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, đơn vị phụ thuộc của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô bằng 10% mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị định này; mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, đơn vị phụ thuộc của quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô bằng 02 lần mức phạt tiền áp dụng đối với cá nhân là người làm việc tại quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, đơn vị phụ thuộc của các tổ chức này;

c) Thẩm quyền phạt tiền của từng chức danh quy định tại Chương III Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của cá nhân và được xác định căn cứ vào mức phạt tiền tối đa áp dụng đối với cá nhân quy định tại điểm a, b khoản này. Mức phạt tiền theo thẩm quyền đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm; buộc nộp lại giấy phép đã bị tẩy xóa, sửa chữa;

b) Buộc hoàn trả các loại phí, số tiền đã thu sai cho tổ chức, cá nhân nộp phí, lãi suất; buộc hoàn trả hoặc thu hồi tài sản ủy thác cho bên ủy thác; buộc hoàn trả ngay số phí bảo hiểm tiền gửi đã thu, thu hồi ngay số tiền bảo hiểm tiền gửi đã trả; buộc mua, bán lại khoản nợ;

c) Buộc thu hồi nợ đối với khoản nợ còn dư nợ; buộc thu hồi số vốn sử dụng không đúng quy định; buộc thoái vốn; không được chuyển đổi trái phiếu doanh nghiệp thành cổ phiếu; không được thực hiện chứng quyền kèm trái phiếu; buộc mua lại trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho công ty con trong trường hợp công ty con vẫn nắm giữ trái phiếu đó;

d) Buộc trích lập các quỹ đúng quy định của pháp luật; buộc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ còn dư nợ và hành vi vi

phạm hành chính đang diễn ra; buộc hoàn nhập số tiền dự phòng rủi ro đã sử dụng không đúng quy định, chuyển khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro hạch toán nội bảng theo quy định của pháp luật;

đ) Buộc tuân thủ tỷ lệ, giới hạn, mức hạn chế theo quy định pháp luật; buộc thực hiện ngay việc đính chính thông tin sai lệch; buộc gửi báo cáo đầy đủ, chính xác; buộc ban hành, gửi quy định nội bộ đúng quy định pháp luật; buộc niêm yết công khai ngay bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi; buộc cung cấp đủ thông tin, tài liệu; buộc phong tỏa tài khoản; buộc hủy bỏ phong tỏa tài khoản;

e) Buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng; buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt; buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về thanh toán; buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về cấp tín dụng;

g) Buộc đóng dấu, bấm lỗ tiền giả;

h) Buộc dừng hoạt động niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài; buộc chấm dứt hoạt động; buộc chấm dứt thực hiện một hoặc một số hoạt động nghiệp vụ ngân hàng; buộc chấm dứt hợp đồng cung ứng sản phẩm bảo hiểm và chịu toàn bộ chi phí, thiệt hại do chấm dứt hợp đồng cung ứng sản phẩm bảo hiểm trong trường hợp khách hàng có đề nghị chấm dứt hợp đồng;

i) Không cho mở rộng mạng lưới và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với tổ chức tín dụng;

k) Chưa cho chia cổ tức cho đến khi khắc phục xong vi phạm;

l) Đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: thu hồi giấy phép; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối tiền của nước có chung biên giới; thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài; thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng;

m) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp: đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác

theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

n) Buộc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm các đối tượng được bầu, bổ nhiệm vi phạm quy định.

5. Tỷ giá quy đổi giữa đồng đôla Mỹ và các ngoại tệ khác được xác định như sau:

a) Đối với đồng đôla Mỹ là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

b) Đối với ngoại tệ khác là tỷ giá quy đổi chéo ngoại tệ đó sang đồng Việt Nam thông qua đôla Mỹ với tỷ giá quy đổi đôla Mỹ sang đồng Việt Nam là tỷ giá trung tâm do Ngân hàng Nhà nước công bố và tỷ giá quy đổi ngoại tệ đó sang đôla Mỹ là tỷ giá được niêm yết trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg hoặc các phương tiện khác đối với những loại ngoại tệ không được hiển thị trên màn hình Reuters hoặc Bloomberg tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

6. Trong quá trình xem xét, xử lý hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 7; điểm b, c khoản 5 Điều 17; khoản 2 Điều 22; khoản 3 Điều 23; khoản 3 Điều 25; điểm o khoản 4 Điều 27; khoản 1, điểm a, b khoản 5, điểm b, c, d, e, i khoản 6, điểm a, d khoản 7 Điều 30; điểm a, e khoản 4 Điều 31; điểm a khoản 6, điểm d khoản 7 Điều 32; điểm b khoản 4 Điều 44; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 3 Điều 55 Nghị định này, nếu xét thấy hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền đang giải quyết vụ việc phải chuyển hồ sơ liên quan đến hành vi có dấu hiệu tội phạm cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự theo quy định tại Điều 62 Luật Xử lý vi phạm hành chính. Trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm nhưng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Thi hành biện pháp khắc phục hậu quả

Việc thi hành một số biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng như sau:

1. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp: thu hồi giấy phép; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ; thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối tiền của nước có chung biên giới; thu hồi giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài; thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng; thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ

trung gian thanh toán; thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này.

2. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp: đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả này.

3. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa: căn cứ quyết định xử phạt vi phạm hành chính, đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa tới cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đó.

4. Đối với biện pháp khắc phục hậu quả là buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm:

a) Việc xác định số lợi bất hợp pháp do người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính thực hiện và ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

b) Số lợi bất hợp pháp được xác định từ khi tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính đến thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm hoặc có quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì xác định số lợi bất hợp pháp có được theo từng hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm hành chính nhiều lần thì xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo từng lần;

d) Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính xác định trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và phải nộp vào ngân sách nhà nước;

đ) Số lợi bất hợp pháp tổ chức, cá nhân vi phạm thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính được xác định như sau:

Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính trừ chi phí trực tiếp cấu thành hành vi vi phạm, thuế, phí phải nộp liên quan đến hành vi vi phạm hành chính căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp;

Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành giấy tờ có giá, thuế, phí phải nộp căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

e) Đối với hành vi vi phạm tại Điều 13 Nghị định này, ngoài số lợi bất hợp pháp được tính theo quy định tại điểm đ Khoản này, số lợi bất hợp pháp tính thêm được xác định như sau:

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã bán số cổ phần vi phạm quy định pháp luật: Số lợi bất hợp pháp = Cổ tức bằng tiền mặt + Cổ tức bằng giấy tờ có giá (giá trị tương đương tại thời điểm nhận cổ tức) + số cổ phiếu vi phạm x (Giá bán cổ phiếu bình quân - Giá mua cổ phiếu bình quân) - Các khoản thuế, phí phải nộp.

Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa bán số cổ phần vi phạm quy định pháp luật: Số lợi bất hợp pháp = Cổ tức bằng tiền mặt + Cổ tức bằng giấy tờ có giá (giá trị tương đương tại thời điểm nhận cổ tức) + số cổ phiếu vi phạm x (Giá cổ phiếu tại thời điểm phát hiện hành vi - Giá mua cổ phiếu bình quân) - Các khoản thuế, phí phải nộp.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ MỨC PHẠT TIỀN

Mục 1

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG GIẤY PHÉP VÀ HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

Điều 7. Vi phạm quy định về giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp và hành vi bị nghiêm cấm

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tên tổ chức ghi trên các tài liệu, giấy tờ trong hoạt động không đúng tên tổ chức ghi trong giấy phép.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không đáp ứng hoặc không duy trì việc đáp ứng đủ các yêu cầu về khai trương hoạt động chi nhánh ở trong nước, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo đủ các quy định về điều kiện khai trương hoạt động quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mượn, cho mượn, thuê, cho thuê, mua, bán, chuyển nhượng giấy phép, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định này;

b) Tẩy xóa, sửa chữa giấy phép làm thay đổi nội dung giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định này.

5. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gian lận các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy phép trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22, điểm a khoản 4 Điều 31 Nghị định này;

b) Hoạt động không đúng nội dung ghi trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm b khoản 6 Điều này; khoản 6 Điều 21; điểm c khoản 8 Điều 27; điểm c, d khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 28; điểm d khoản 4 Điều 31 Nghị định này;

c) Phòng giao dịch thực hiện những hoạt động phòng giao dịch không được thực hiện theo quy định của pháp luật về mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại.

6. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiếp tục hoạt động sau khi đã bị cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp hạn chế, đình chỉ, tạm đình chỉ theo quy định tại Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác ngoài nội dung ghi trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

7. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện hoạt động ngân hàng không có giấy phép trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 8 Điều 27; điểm d, đ khoản 5, khoản 8 Điều 28; khoản 6 Điều 31 Nghị định này;

b) Vi phạm quy định về sử dụng từ ngữ liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Can thiệp trái pháp luật vào hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

d) Vi phạm quy định về gắn việc bán sản phẩm bảo hiểm không bắt buộc với việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dưới mọi hình thức theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, các điểm a, b khoản 5, khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy phép đối với hành vi vi phạm tại các điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này;

c) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4, các điểm a, b khoản 5, khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

d) Buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

đ) Buộc thực hiện các biện pháp để chấm dứt hợp đồng và chịu toàn bộ chi phí, thiệt hại do chấm dứt hợp đồng cung ứng sản phẩm bảo hiểm trong trường hợp khách hàng có đề nghị chấm dứt hợp đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 7 Điều này.

Điều 8. Vi phạm quy định về những thay đổi phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Thay đổi tên, thời hạn hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Tạm ngừng giao dịch từ 05 ngày làm việc trở lên;

c) Tổ chức tín dụng thành lập chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước; thành lập văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của chủ sở hữu; mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên góp vốn; mua, nhận chuyển nhượng cổ phần dẫn đến trở thành cổ đông lớn khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi mức vốn điều lệ, mức vốn được cấp khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

4. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài;

- c) Thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;
- d) Tự nguyện chấm dứt hoạt động của chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tín dụng;
- đ) Thực hiện hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác;
- e) Chuyển đổi hình thức pháp lý của ngân hàng con ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

5. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với việc thực hiện một trong các hành vi sau đây khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản:

- a) Thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;
- b) Tổ chức tín dụng góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 111 Luật Các tổ chức tín dụng;
- c) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- d) Cung ứng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt không qua tài khoản thanh toán của khách hàng.

6. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này cho đến khi khôi phục lại vốn điều lệ;
- b) Buộc thoái vốn tại công ty con, công ty liên kết, buộc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều này;
- c) Buộc dừng niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;
- d) Buộc chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước; văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước; chi nhánh, văn phòng đại diện, ngân hàng con ở nước ngoài của tổ chức tín dụng và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Buộc chấm dứt thực hiện hoạt động ngân hàng, hoạt động kinh doanh khác và buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này;

e) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 4, điểm b khoản 5 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 2

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ, ĐIỀU HÀNH

Điều 9. Vi phạm quy định về tổ chức, quản trị, điều hành

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) quy định tại Điều 50, Điều 51, Điều 55, Điều 69, khoản 1 Điều 77, Điều 87, Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Không miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc áp dụng biện pháp xử lý khác đối với Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc), Kế toán trưởng khi không đảm bảo đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng;

c) Không tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên hoặc tổ chức Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên không đúng quy định của pháp luật;

d) Tổ chức tín dụng không thông báo cho Ngân hàng Nhà nước việc bầu, bổ nhiệm, thay đổi người đảm nhiệm chức vụ người đại diện theo pháp luật hoặc thông báo cho Ngân hàng Nhà nước việc bầu, bổ nhiệm, thay đổi người đảm nhiệm chức vụ người đại diện theo pháp luật không đúng quy định của pháp luật;

đ) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thông báo cho Ngân hàng Nhà nước việc bổ nhiệm, thay đổi Tổng giám đốc (Giám đốc) hoặc thông báo

cho Ngân hàng Nhà nước việc bổ nhiệm, thay đổi Tổng giám đốc (Giám đốc) không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bầu, bổ nhiệm những người không được cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Không bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bổ nhiệm những người thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại các khoản 2, 3 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Bổ nhiệm những chức danh quy định tại khoản 5 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng không đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, điểm a khoản 5 Điều này.

4. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi bầu, bổ nhiệm những chức danh không đủ tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 41 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định về quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, ngân hàng hợp tác xã, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 5 Điều này.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Bầu, bổ nhiệm những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Bầu, bổ nhiệm nhân sự không thuộc danh sách nhân sự dự kiến đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm các đối tượng được bầu, bổ nhiệm vi phạm quy định tại điểm b khoản 1, các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 10. Vi phạm quy định về ban hành điều lệ, quy định nội bộ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không gửi Ngân hàng Nhà nước một hoặc một số văn bản quy định nội bộ theo quy định của pháp luật;

b) Không gửi Ngân hàng Nhà nước điều lệ, điều lệ được sửa đổi, bổ sung của tổ chức tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Ban hành quy định nội bộ có nội dung không đầy đủ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ban hành một hoặc một số quy định nội bộ theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này;

b) Ban hành quy định nội bộ có nội dung không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc gửi Ngân hàng Nhà nước quy định nội bộ, điều lệ, điều lệ được sửa đổi, bổ sung đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;

b) Buộc ban hành quy định nội bộ đúng quy định pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều này.

Điều 11. Vi phạm quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán độc lập

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không báo cáo kết quả kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, không báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để kiểm toán, thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo theo quy định của pháp luật;

b) Không thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn trong thời hạn 30 ngày theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kiểm toán nội bộ không thực hiện những nội dung quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật;

b) Không thực hiện kiểm toán độc lập theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và quy định pháp luật;

c) Không thực hiện giám sát của quản lý cấp cao, kiểm soát nội bộ, quản lý rủi ro, đánh giá nội bộ về mức đủ vốn theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi không thành lập kiểm toán nội bộ thuộc Ban kiểm soát.

5. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Mục 3

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, PHẦN VỐN GÓP

Điều 12. Vi phạm quy định về cổ phần, cổ phiếu và giới hạn góp vốn, chuyển nhượng, hoàn trả phần vốn góp

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phát hành cổ phiếu đối với trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày khai trương hoạt động đối với tổ chức tín dụng thành lập mới hoặc trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ cổ phần cam kết mua đối với tổ chức tín dụng tăng vốn điều lệ;

b) Cổ đông sáng lập không nắm giữ số cổ phần tối thiểu về tỷ lệ và thời gian quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Vi phạm quy định về giới hạn góp vốn, tỷ lệ sở hữu vốn góp, chuyển nhượng, hoàn trả phần vốn góp của thành viên góp vốn theo quy định của pháp luật;

d) Không xây dựng hoặc không tuân thủ lộ trình để đảm bảo tuân thủ tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan theo quy định của pháp luật;

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tỷ lệ sở hữu cổ phần của cổ đông, của cổ đông và người có liên quan vượt tỷ lệ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng hoặc vi phạm quy định tại khoản 11 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Mua lại cổ phần của cổ đông mà sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại không đảm bảo các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng hoặc giá trị thực của vốn điều lệ giảm thấp hơn mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Cổ đông sáng lập chuyển nhượng cổ phần không đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc bán số cổ phần vượt tỷ lệ quy định trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn trong thời hạn tối đa 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

c) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b khoản 2 Điều này cho đến khi khắc phục xong vi phạm;

d) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 13. Vi phạm quy định về góp vốn, mua cổ phần

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Dùng nguồn vốn khác ngoài vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần không đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Không xây dựng hoặc không thực hiện lộ trình để đảm bảo tuân thủ quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện hoạt động kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Các tổ chức tín dụng nhưng không thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác không đúng điều kiện, vượt giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Góp vốn, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng không đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 62 Luật Các tổ chức tín dụng.

4. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm về giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng, công ty con của tổ chức tín dụng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng hoặc vi phạm quy định trong trường hợp thực hiện theo quy định chuyển tiếp tại khoản 5 Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Vi phạm quy định về góp vốn, mua cổ phần quy định tại Điều 142 Luật Các tổ chức tín dụng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi số vốn sử dụng không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thoái phần vốn góp, chuyển nhượng cổ phần không đúng quy định đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, 4 Điều này;

c) Chưa cho chia cổ tức đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này cho đến khi khắc phục xong vi phạm;

d) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, 3 Điều này;

đ) Không cho mở rộng mạng lưới và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

e) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều

hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 14. Vi phạm quy định về chào bán, chuyển nhượng cổ phần

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng cổ phần trong thời gian đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 64 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng cổ phần không đúng quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 4 VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HUY ĐỘNG VỐN VÀ PHÍ CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Điều 15. Vi phạm quy định về nhận tiền gửi

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo hoặc không niêm yết công khai các nội dung phải thông báo hoặc niêm yết công khai về nhận tiền gửi theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện nhận tiền gửi không đúng với nội dung đã thông báo hoặc niêm yết công khai;

c) Nhận tiền gửi, chi trả tiền gửi không đúng thủ tục theo quy định của pháp luật;

d) Vi phạm quy định về cấp giấy xác nhận ký quỹ cho doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận tiền gửi không đúng đối tượng theo quy định của pháp luật;

b) Nhận tiền gửi không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 16. Vi phạm quy định về lãi suất huy động vốn, phí cung ứng dịch vụ, kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ theo quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định này;

b) Niêm yết lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ không rõ ràng, gây nhầm lẫn cho khách hàng;

c) Thu các loại phí cung ứng dịch vụ không đúng quy định pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 17, điểm m khoản 4 Điều 27 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ không đúng mức đã niêm yết.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về lãi suất huy động vốn; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về lãi suất, tiền tệ, giá cả hàng hóa và tài sản tài chính khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và điểm a khoản 8 Điều 27 Nghị định này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả các loại phí, lãi suất đã thu sai cho tổ chức, cá nhân nộp phí, trường hợp không xác định được đối tượng được hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 Điều này;

b) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 5

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẤP TÍN DỤNG, NHẬN ỦY THÁC, ỦY THÁC VÀ HOẠT ĐỘNG LIÊN NGÂN HÀNG

Điều 17. Vi phạm quy định về cấp tín dụng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không lưu trữ đủ hồ sơ cấp tín dụng theo quy định của pháp luật;
- b) Không niêm yết công khai thông tin, không cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu cho khách hàng theo quy định của pháp luật;
- c) Hành vi tiếp nhận và xử lý khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng;
- d) Không tổ chức tập huấn, đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng;
- đ) Vi phạm quy định về mức dư nợ cho vay tiêu dùng tối đa, mức dư nợ cho vay đối với một khách hàng là cá nhân vay vốn phục vụ nhu cầu đời sống theo quy định của pháp luật;
- e) Không ban hành khung lãi suất cho vay tiêu dùng trong từng thời kỳ hoặc ban hành khung lãi suất cho vay tiêu dùng không đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật về cho vay tiêu dùng;

g) Vi phạm quy định về tỷ lệ tổng dư nợ cho vay tiêu dùng giải ngân trực tiếp cho khách hàng so với tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng theo quy định của pháp luật;

b) Vi phạm quy định về biện pháp đôn đốc, thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về cho vay tiêu dùng;

c) Công ty tài chính chuyên ngành vi phạm quy định tỷ lệ tối thiểu dư nợ hoạt động cấp tín dụng chính trên tổng dư nợ cấp tín dụng.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Lập hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật;

b) Miễn, giảm lãi cấp tín dụng khi chưa ban hành quy định nội bộ;

c) Chuyển nợ quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ không đúng quy định của pháp luật;

d) Áp dụng lãi suất cấp tín dụng không đúng quy định của pháp luật;

đ) Thu lãi nợ quá hạn, lãi chậm trả không đúng quy định của pháp luật;

e) Thu nợ khoản vay bị quá hạn trả nợ không đúng quy định của pháp luật;

g) Cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân không cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu hoặc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu không đầy đủ theo quy định của pháp luật;

h) Vi phạm quy định về thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thỏa thuận bảo lãnh.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thu không đúng quy định của pháp luật các loại phí liên quan đến hoạt động cấp tín dụng, trừ trường hợp cấp tín dụng qua thẻ tín dụng;

b) Sử dụng phương thức giải ngân không đúng quy định, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản 4 Điều 27 Nghị định này;

c) Vi phạm nguyên tắc cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử, nhận biết, xác minh thông tin nhận biết khách hàng phục vụ hoạt động cấp tín dụng bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 61 Nghị định này.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Cấp tín dụng không có hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản;
- b) Cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân ngoài địa bàn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân hoặc cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- c) Cấp tín dụng không có bảo đảm, cấp tín dụng với điều kiện ưu đãi cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Vi phạm quy định về cấp tín dụng tại khoản 9, 10 Điều 70, khoản 3 Điều 135 Luật Các tổ chức tín dụng;
- đ) Cho vay để đáp ứng nhu cầu vốn không được cho vay theo quy định của pháp luật;
- e) Ký thỏa thuận cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;
- g) Bao thanh toán đối với một hoặc một số trường hợp không được bao thanh toán theo quy định của pháp luật;
- h) Bảo lãnh cho các nghĩa vụ tài chính không được bảo lãnh theo quy định của pháp luật;
- i) Vi phạm quy định về bảo lãnh đối với khách hàng là người không cư trú.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Vi phạm giới hạn cấp tín dụng quy định tại các khoản 2, 4 Điều 135, các khoản 1, 2 và 8 Điều 136 Luật Các tổ chức tín dụng;
- b) Cấp tín dụng dưới hình thức khác khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận;
- c) Vi phạm quy định về mức cho vay tối đa của tổ chức tín dụng khi cho vay để đầu tư ra nước ngoài.

7. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh cổ phiếu, giới hạn và điều kiện cấp tín dụng để đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

8. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi cấp tín dụng đối với tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 134 Luật Các tổ chức tín dụng.

9. Hình thức xử phạt bổ sung

Đình chỉ hoạt động cho vay để đầu tư ra nước ngoài trong thời hạn từ 01 tháng đến 06 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi phần số dư cấp tín dụng vượt mức hạn chế, giới hạn trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a, c khoản 6, khoản 7 Điều này;

b) Buộc thu hồi nợ trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, đ khoản 5, điểm b khoản 6, khoản 8 Điều này;

c) Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật trong thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm d, e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này;

d) Buộc tuân thủ tỷ lệ tổng dư nợ cho vay tiêu dùng giải ngân trực tiếp so với tổng dư nợ tín dụng tiêu dùng trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại điểm g khoản 1 Điều này;

đ) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật

đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 18. Vi phạm quy định về điểm giới thiệu dịch vụ

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không ký kết hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ.
2. Hợp đồng về việc mở điểm giới thiệu dịch vụ không quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các bên liên quan và thời hạn hiệu lực hợp đồng.
3. Thực hiện các hoạt động tại điểm giới thiệu dịch vụ ngoài phạm vi được phép theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Vi phạm quy định về nhận ủy thác và ủy thác

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận ủy thác, ủy thác không đúng đối tượng, phạm vi theo quy định của pháp luật;

b) Lập hợp đồng ủy thác không đúng theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi nhận ủy thác, ủy thác không tuân thủ các nguyên tắc ủy thác theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ nghiệp vụ ủy thác, nhận ủy thác của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc thu hồi tài sản ủy thác cho bên ủy thác đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 20. Vi phạm quy định về mua, bán trái phiếu doanh nghiệp theo pháp luật về các tổ chức tín dụng

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không theo dõi, giám sát việc sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu của doanh nghiệp.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về mua trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Không sử dụng dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt khi thực hiện thanh toán trong hoạt động mua, bán trái phiếu.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm nguyên tắc mua, bán trái phiếu doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều này.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thẩm định trái phiếu doanh nghiệp để xem xét quyết định mua trái phiếu doanh nghiệp;

b) Mua trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong đó có mục đích: cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp phát hành; góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp khác; tăng quy mô vốn hoạt động;

c) Chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền;

d) Bán trái phiếu doanh nghiệp cho công ty con của chính mình, trừ trường hợp tổ chức tín dụng là bên nhận chuyển giao bắt buộc bán trái phiếu doanh nghiệp cho ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc;

đ) Mua trái phiếu doanh nghiệp mà doanh nghiệp phát hành đã thay đổi mục đích sử dụng tiền thu từ phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật trước thời điểm tổ chức tín dụng mua trái phiếu nhưng doanh nghiệp phát hành trái phiếu không được xếp hạng ở mức cao nhất theo quy định xếp hạng tín dụng nội bộ của tổ chức tín dụng tại thời điểm gần nhất.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp trong thời hạn tối đa 01 năm kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, c, d khoản 4 Điều này;

b) Không được chuyển đổi trái phiếu doanh nghiệp thành cổ phiếu; không được thực hiện chứng quyền kèm trái phiếu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

c) Buộc mua lại trái phiếu doanh nghiệp đã bán cho công ty con trong thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại điểm d khoản 4 Điều này.

d) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh, ngân hàng nước ngoài.

Điều 21. Vi phạm quy định trong hoạt động liên ngân hàng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cập nhật và lưu giữ thông tin giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá không đúng quy định của pháp luật;

b) Không xác nhận thực hiện giao dịch theo quy định;

c) Lập hợp đồng cho vay, mua lại giấy tờ có giá không đúng hình thức, nội dung theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện giao dịch mua, bán giấy tờ có giá bằng đồng tiền không phù hợp với quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng bằng đồng tiền không đúng theo quy định của pháp luật;

e) Thỏa thuận tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về thời hạn cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá; tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng;

b) Không thực hiện thanh toán các giao dịch cho vay, đi vay; gửi tiền, nhận tiền gửi; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng theo quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện đúng quy trình mua, bán giấy tờ có giá theo quy định;

d) Thực hiện giao dịch cho vay, đi vay, gửi tiền, nhận tiền gửi ngoài phạm vi được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thời hạn còn lại không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện giao dịch cho vay, đi vay ngoài trụ sở của chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định về nguyên tắc chung khi thực hiện giao dịch cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Gửi tiền tại tổ chức tín dụng khác không đúng quy định của pháp luật;

c) Không xem xét, đánh giá lại khách hàng theo quy định để xác định lại hạn mức tín dụng đối với từng khách hàng;

d) Không thực hiện đúng quy định về cung cấp thông tin cho bên cho vay để phục vụ cho việc đánh giá khách hàng và xác định hạn mức giao dịch.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán có kỳ hạn các loại giấy tờ có giá không được phép mua, bán;

b) Mua, bán giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng phi ngân hàng phát hành không đúng quy định pháp luật;

c) Tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng không đủ điều kiện tái chiết khấu theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện việc đi vay, cho vay, mua, bán giấy tờ có giá bằng ngoại tệ không đúng phạm vi hoạt động ngoại hối được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 5, khoản 6 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 6

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN TÍN DỤNG VÀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ THÔNG TIN TÍN DỤNG

Điều 22. Vi phạm quy định về nguyên tắc, điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đảm bảo duy trì đủ một trong các điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Các thỏa thuận, cam kết trong hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng không được lập bằng văn bản hoặc hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương văn bản theo quy định của pháp luật;

c) Không công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi gian lận các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp, thay đổi nội dung

giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong hồ sơ đề nghị cấp, thay đổi nội dung giấy chứng nhận mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng không có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

Điều 23. Vi phạm quy định về thu thập, xử lý thông tin tín dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thu thập thông tin tín dụng không thuộc phạm vi theo quy định của pháp luật;

b) Thu thập thông tin tín dụng của khách hàng vay khi chưa được sự đồng ý của khách hàng vay, trừ trường hợp thu thập thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Sử dụng thông tin tiêu cực về khách hàng vay để tạo lập sản phẩm thông tin tín dụng không đúng quy định của pháp luật;

d) Cản trở hoạt động thu thập thông tin tín dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi cố ý làm sai lệch nội dung thông tin tín dụng.

3. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thu thập, cung cấp, trao đổi, sử dụng trái phép các thông tin tín dụng thuộc phạm vi, danh mục bí mật của Nhà nước mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đình chỉ việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện ngay việc đính chính thông tin sai lệch đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 24. Vi phạm quy định về an toàn, lưu giữ thông tin tín dụng

Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không thực hiện quy định, quy trình bảo mật, an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng theo quy định của pháp luật.

2. Không lưu giữ thông tin tín dụng về khách hàng vay trong thời hạn tối thiểu 05 năm kể từ ngày tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng thu thập.

3. Không thực hiện rà soát, đánh giá quy định nội bộ định kỳ về tính thích hợp, tuân thủ quy định của pháp luật.

4. Không có biện pháp bảo vệ thông tin tín dụng để chống lại mất mát, truy cập, sử dụng hoặc tiết lộ trái phép.

5. Không có giải pháp khôi phục dữ liệu trong trường hợp dữ liệu bị lỗi, bị mất, bị hỏng và phương án khôi phục hoạt động sau khi dữ liệu bị lỗi, bị mất, bị hỏng.

Điều 25. Vi phạm quy định về khai thác, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và trao đổi, cung cấp thông tin tín dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Trao đổi, cung cấp, sao chép thông tin tín dụng, sản phẩm thông tin tín dụng sai mục đích, sai đối tượng hoặc cho bên thứ ba không đúng quy định của pháp luật;

b) Không khuyến cáo cho người sử dụng về nguyên tắc, phạm vi sử dụng sản phẩm thông tin tín dụng;

c) Không công khai nguyên tắc, phạm vi sử dụng, quy trình khai thác và sử dụng, giá dịch vụ thông tin tín dụng.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sửa đổi thông tin tín dụng, sản phẩm thông tin tín dụng để cung cấp cho bên thứ ba không đúng quy định của pháp luật;

b) Cung cấp, trao đổi thông tin tín dụng, cung cấp sản phẩm thông tin tín dụng khi chưa được sự đồng ý tại thỏa thuận với khách hàng vay, không đúng quy định của pháp luật;

c) Cản trở hoạt động sử dụng thông tin tín dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng các hoạt động thông tin tín dụng để tư lợi cá nhân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc thực hiện hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và các điểm a, b khoản 2 Điều này.

Điều 26. Vi phạm quy định về điều chỉnh sai sót đối với thông tin tín dụng của khách hàng vay

Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

1. Không phản hồi, trả lời văn bản đề nghị điều chỉnh sai sót hoặc không thông báo kết quả việc điều chỉnh sai sót theo quy định của pháp luật.

2. Không thực hiện điều chỉnh sai sót hoặc phối hợp điều chỉnh sai sót đối với thông tin tín dụng của khách hàng vay hoặc không chỉnh sửa và gửi lại dữ liệu báo cáo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

Mục 7
VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI
VÀ KINH DOANH VÀNG

Điều 27. Vi phạm quy định về hoạt động ngoại hối

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

b) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

c) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 1.000 đôla Mỹ đến dưới 10.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương); mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

b) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 1.000 đôla Mỹ đến dưới 10.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương); mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

c) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị dưới 1.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần; thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị từ 1.000 đôla Mỹ đến dưới 10.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết tỷ giá mua, bán ngoại tệ tại địa điểm giao dịch theo quy định của pháp luật;

b) Niêm yết tỷ giá mua, bán ngoại tệ nhưng hình thức, nội dung niêm yết tỷ giá không rõ ràng, gây nhầm lẫn cho khách hàng;

c) Không niêm yết, thông báo công khai tỷ giá quy đổi giữa đồng Việt Nam, ngoại tệ với đồng tiền quy ước trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino; niêm yết, thông báo công khai tỷ giá quy đổi giữa mệnh giá đồng tiền quy ước với đồng Việt Nam, ngoại tệ trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino không đúng quy định của pháp luật;

d) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc đăng ký, thông báo với Ngân hàng Nhà nước đối với các trường hợp thay đổi liên quan đến hoạt động đại lý đổi ngoại tệ; hoạt động đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới; thông báo thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

đ) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc thông báo, làm thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận đối với các trường hợp thay đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt hợp đồng liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;

e) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc làm thủ tục đề nghị Ngân hàng Nhà nước chấp thuận điều chỉnh giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác trong trường hợp thay đổi tên doanh nghiệp, gia hạn, cấp lại Giấy phép thu, chi ngoại tệ và hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh casino; sửa đổi, bổ sung giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài trong trường hợp thay đổi tên gọi của tổ chức mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài, gia hạn thời hạn sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài;

g) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thủ tục hành chính đối với: việc đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế; đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài; đăng ký hạn mức tự doanh; đăng ký hạn mức tự doanh tạm thời; đăng ký hạn mức nhận ủy thác; đăng ký hạn mức nhận ủy thác tạm thời và các thủ tục hành chính khác liên quan đến giao dịch vốn khác;

h) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 10.000 đôla Mỹ đến dưới 100.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

i) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 10.000 đôla Mỹ đến dưới 100.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

k) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị từ 10.000 đôla Mỹ đến dưới 100.000 đôla Mỹ (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật;

l) Mua, bán ngoại tệ không đúng tỷ giá quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm đ và điểm m khoản 4 Điều này; thu phí giao dịch ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Ký hợp đồng đại lý đổi ngoại tệ, hợp đồng đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới với tổ chức không đủ điều kiện làm đại lý đổi ngoại tệ, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới; không hướng dẫn, kiểm tra đại lý đổi ngoại tệ, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới theo quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện đúng trách nhiệm của đại lý đổi ngoại tệ, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới theo quy định của pháp luật; làm đại lý đổi ngoại tệ, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới đồng thời cho hai tổ chức tín dụng trở lên không đúng quy định của pháp luật;

c) Thanh toán công cụ chuyển nhượng bằng ngoại tệ không đúng quy định về hoạt động ngoại hối quy định tại Điều 9 Luật Các công cụ chuyển nhượng và các quy định pháp luật có liên quan;

d) Không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản tại Việt Nam để thực hiện một trong các hoạt động: Đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài; vay, trả nợ nước ngoài; cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, phát hành chứng khoán ở nước ngoài của người cư trú là tổ chức; phát hành chứng khoán tại Việt Nam của người không cư trú là tổ chức và các giao dịch vốn khác;

đ) Quy định tỷ giá, các khoản chi hoa hồng, môi giới bằng tiền, hiện vật và các hình thức chi khuyến mại trong hoạt động mua, bán ngoại tệ dưới bất kỳ hình thức nào dẫn đến tỷ giá mua, bán, quy đổi thực tế vượt biên độ tỷ giá theo quy định của pháp luật;

e) Làm đại lý chi trả ngoại tệ đồng thời cho hai tổ chức kinh tế trở lên không đúng quy định của pháp luật;

g) Thực hiện việc rút vốn, trả nợ đối với các khoản vay nước ngoài; giải ngân, thu hồi nợ đối với các khoản cho vay ra nước ngoài; thực hiện thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú; thực hiện chuyển tiền phục vụ hoạt động đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp hành vi vi phạm này là hậu quả của hành vi vi phạm tại điểm d khoản 4 Điều này;

h) Chuyển, mang ngoại tệ, đồng Việt Nam ra nước ngoài, vào Việt Nam không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 9 Điều này;

i) Ủy quyền, ủy quyền lại cho tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng làm đại lý chi, trả ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật;

k) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản chuyên dùng ngoại tệ trong hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;

l) Không thực hiện đúng trách nhiệm của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế làm đại lý chi, trả ngoại tệ, tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ trong việc cập nhật sổ sách kế toán, lưu giữ chứng từ phù hợp với quy định của pháp luật;

m) Không thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thu phí, áp dụng tỷ giá chi trả trong hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ;

n) Giao dịch, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận, niêm yết, quảng cáo giá hàng hóa, dịch vụ, quyền sử dụng đất và các hình thức tương tự khác (bao gồm cả quy đổi hoặc điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ, giá trị của hợp đồng, thỏa thuận) bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật;

o) Gian lận, giả mạo các hồ sơ, giấy tờ thực hiện thủ tục hành chính đối với thủ tục đăng ký, đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư nước ngoài; đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế; đăng ký, đăng ký thay đổi khoản cho vay ra nước ngoài, khoản thu hồi nợ bảo lãnh cho người không cư trú mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mở, đóng, sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài không đúng quy định của pháp luật;

b) Cung ứng dịch vụ thanh toán, chuyển tiền đối với các giao dịch liên quan đến khoản vay nước ngoài, khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, bảo lãnh cho người không cư trú, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và các giao dịch vốn khác không đúng quy định của pháp luật;

c) Quy đổi mệnh giá đồng tiền quy ước không đúng quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, doanh nghiệp kinh doanh casino;

d) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc mở, đóng, sử dụng tài khoản chuyên dùng ngoại tệ trong hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino;

đ) Không nộp số ngoại tệ tiền mặt vượt mức tồn quỹ vào tài khoản chuyên dùng ngoại tệ mở tại ngân hàng được phép trong trường hợp có nguồn thu ngoại tệ tiền mặt từ hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, hoạt động kinh doanh casino vượt mức tồn quỹ theo quy định của pháp luật;

e) Mua, bán ngoại tệ giữa cá nhân với nhau mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 100.000 đôla Mỹ trở lên (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

g) Mua, bán ngoại tệ tại tổ chức không được phép thu đổi ngoại tệ mà ngoại tệ mua, bán có giá trị từ 100.000 đôla Mỹ trở lên (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương);

h) Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ có giá trị từ 100.000 đôla Mỹ trở lên (hoặc ngoại tệ khác có giá trị tương đương) không đúng quy định của pháp luật;

i) Không thực hiện đúng trách nhiệm của đại lý đổi ngoại tệ, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới theo quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm; làm đại lý đổi ngoại tệ, đại lý đổi tiền của nước có chung biên giới đồng thời cho hai tổ chức tín dụng trở lên không đúng quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cấp tín dụng hoặc trả nợ trong nước bằng ngoại tệ không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 Nghị định này;

b) Mở, đóng, sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài không đúng quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm;

c) Không tuân thủ các quy định về vay, trả nợ nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại các điểm g khoản 3, điểm d, g khoản 4, điểm b khoản 5, điểm a khoản 7 Điều này.

7. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng khoản vay nước ngoài không đúng mục đích theo quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh; không chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay, thu hồi nợ nước ngoài; bảo lãnh cho người không cư trú và các giao dịch vốn khác, trừ trường hợp quy định tại các điểm g khoản 3, điểm d, g khoản 4, điểm b khoản 5, điểm c khoản 6 Điều này;

b) Thực hiện giao dịch ngoại tệ giữa tổ chức tín dụng với nhau, giữa tổ chức tín dụng với khách hàng không đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

c) Không tuân thủ trạng thái ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh về ngoại hối không đúng quy định của pháp luật;

b) Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt, đồng Việt Nam tiền mặt không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Hoạt động ngoại hối khi không được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc giấy phép hoạt động ngoại hối đã hết thời hạn hoặc bị tước hoặc không đúng nội dung đã quy định trong giấy phép, trừ trường hợp quy định tại các điểm d khoản 4, các điểm a, d khoản 5 Điều này;

d) Xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt khi chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

9. Mang ngoại tệ, đồng Việt Nam ra nước ngoài, vào Việt Nam không khai hoặc khai sai quy định pháp luật thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

10. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu số ngoại tệ, đồng Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm d khoản 8 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ, giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối tiền của nước có chung biên giới trong thời hạn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động ngoại hối trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 8 Điều này.

11. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ, giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối tiền của nước có chung biên giới, giấy phép mở và sử dụng tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm i khoản 5, điểm b khoản 6 Điều này.

Điều 28. Vi phạm quy định về hoạt động kinh doanh vàng

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán vàng miếng với tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp không có Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng;

b) Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán vàng miếng với tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp không có Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

b) Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần;

c) Không thực hiện thanh toán mua, bán vàng qua tài khoản thanh toán theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai giá mua, giá bán vàng miếng, vàng trang sức, mỹ nghệ theo quy định của pháp luật;

b) Vi phạm trách nhiệm của tổ chức tín dụng, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng khi có thay đổi về mạng lưới chi nhánh, địa điểm kinh doanh mua, bán vàng miếng theo quy định của pháp luật;

c) Sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ mà không công bố tiêu chuẩn áp dụng, không ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật;

d) Sản xuất vàng miếng mà không công bố tiêu chuẩn áp dụng, khối lượng, hàm lượng của sản phẩm, không ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh mua, bán vàng miếng không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;

b) Mang theo vàng khi xuất cảnh, nhập cảnh không đúng quy định của pháp luật, trừ các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan.

5. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện kinh doanh mua, bán vàng miếng thông qua các đại lý ủy nhiệm;

b) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về trạng thái vàng;

c) Xuất khẩu, nhập khẩu vàng trang sức, mỹ nghệ; vàng nguyên liệu dưới dạng bột, dung dịch, vảy hàn, muối vàng và các loại vàng trang sức dưới dạng bán thành phẩm mà không đúng theo nội dung ngành nghề đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện sản xuất, kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ mà không đáp ứng đủ điều kiện được phép sản xuất, kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ theo quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện gia công vàng trang sức, mỹ nghệ mà không có đăng ký gia công vàng trang sức, mỹ nghệ trong Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng vàng nguyên liệu nhập khẩu không đúng theo giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu;

b) Thực hiện kinh doanh mua, bán vàng miếng thông qua các đại lý ủy nhiệm trong trường hợp tái phạm.

7. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động sản xuất vàng miếng không đúng quy định của pháp luật.

8. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất, kinh doanh mua, bán vàng miếng nhưng không có giấy phép sản xuất, kinh doanh mua, bán vàng miếng;

b) Thực hiện xuất khẩu hoặc nhập khẩu vàng nguyên liệu, vàng miếng không có giấy phép do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật;

c) Hoạt động kinh doanh vàng khác khi chưa được cấp có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định của pháp luật.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu số vàng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động kinh doanh mua, bán vàng miếng trong thời hạn từ 06 tháng đến 09 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

c) Đình chỉ hoạt động nhập khẩu vàng nguyên liệu trong thời hạn từ 09 tháng đến 12 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 6 Điều này.

Mục 8

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ THANH TOÁN, QUẢN LÝ TIỀN TỆ VÀ KHO QUỸ, CUNG ỨNG DỊCH VỤ NGÂN QUỸ

Điều 29. Vi phạm quy định về thanh toán liên ngân hàng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành đúng quy định về tổ chức thanh toán bù trừ, thanh toán bù trừ, thanh toán liên ngân hàng;

- b) Không trả lại các bộ chứng từ thanh toán bị sai trong ngày làm việc;
- c) Trả tiền vào tài khoản người nhận sau thời gian quy định;
- d) Gửi chứng từ ký quỹ không đúng quy định về thời gian.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không trả lại ngay Lệnh chuyển Có đã bị từ chối hợp lệ; từ chối Lệnh chuyển Nợ có ủy quyền hợp lệ;
- b) Giao cho người không được ủy quyền khởi tạo, truyền các giao dịch qua hệ thống thanh toán bù trừ, thanh toán liên ngân hàng.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Cản trở việc vận hành hệ thống thanh toán bù trừ, thanh toán liên ngân hàng;
- b) Đề lộ hoặc tiết lộ ra ngoài các thông tin không được phép tiết lộ liên quan đến hệ thống thanh toán liên ngân hàng.

Điều 30. Vi phạm quy định về hoạt động thanh toán

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa không đúng quy định trên các phương tiện thanh toán, chứng từ thanh toán; khai man, giả mạo thông tin khách hàng trên chứng từ thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng, đơn vị chấp nhận thanh toán không đúng quy định của pháp luật, không có giải pháp để khách hàng tra cứu trực tuyến theo quy định của pháp luật;
- b) Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc sử dụng dịch vụ thanh toán;
- c) Không theo dõi thời hạn hiệu lực của giấy tờ tùy thân của khách hàng; thông báo cho khách hàng về hiệu lực của giấy tờ tùy thân không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về thời gian trong thanh toán, chuyển tiền, trừ các trường hợp thanh toán giữa tổ chức tín dụng với Ngân hàng Nhà nước;

b) Vi phạm quy định về thông báo, niêm yết biểu phí dịch vụ thanh toán;

c) Không cảnh báo, hướng dẫn cho khách hàng về các phương thức thủ đoạn tội phạm trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán; không hướng dẫn việc bảo mật thông tin dữ liệu và việc sử dụng tài khoản thanh toán an toàn;

d) Không tuân thủ quy định pháp luật về thời gian gián đoạn cung ứng dịch vụ thanh toán và chế độ báo cáo về các sự cố gián đoạn cung ứng dịch vụ thanh toán.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Ký duyệt lệnh thanh toán không đúng thẩm quyền hoặc sử dụng chữ ký điện tử của người khác;

c) Mở, sử dụng và ủy quyền sử dụng tài khoản thanh toán không đúng quy định của pháp luật trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán;

d) Không có biện pháp đảm bảo khả năng thanh toán, không duy trì số dư tài khoản thanh toán tại ngân hàng và tiền mặt lớn hơn số tiền phải trả cho khách hàng tại thời điểm chi trả đối với dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán hoặc mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 01 tài khoản thanh toán đến dưới 10 tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Làm giả chứng từ thanh toán khi cung ứng, sử dụng dịch vụ thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không ban hành các cơ chế quản lý rủi ro đối với từng loại hình cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật;

d) Thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán khi chưa ký hợp đồng hoặc thỏa thuận bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng, cho phép khách hàng sử dụng tài khoản thanh toán không đúng quy định của pháp luật trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán;

b) Mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn tài khoản thanh toán hoặc mua, bán thông tin tài khoản thanh toán với số lượng từ 10 tài khoản thanh toán trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Làm giả phương tiện thanh toán, lưu giữ, lưu hành, chuyển nhượng, sử dụng phương tiện thanh toán giả mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Phát hành, cung ứng, sử dụng các phương tiện thanh toán không hợp pháp mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Hoạt động không đúng nội dung chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước về việc cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng;

e) Tẩy xóa, sửa chữa, mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, làm giả văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Vi phạm quy định về bảo quản lưu trữ, cập nhật thông tin, hồ sơ mở tài khoản thanh toán và các chứng từ giao dịch qua tài khoản trong quá trình cung ứng dịch vụ thanh toán;

h) Cho phép khách hàng sử dụng giấy tờ tùy thân hết hạn trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán;

i) Sử dụng Giấy tờ tùy thân giả mạo trong mở và sử dụng tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

k) Không thực hiện xác minh lại thông tin nhận biết khách hàng và áp dụng biện pháp theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền khi mở và sử dụng tài khoản thanh toán.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xâm nhập hoặc tìm cách xâm nhập, đánh cắp dữ liệu, phá hoại, làm thay đổi trái phép chương trình phần mềm, dữ liệu điện tử sử dụng trong thanh toán; lợi dụng lỗi hệ thống mạng máy tính để trục lợi mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Mở hoặc duy trì tài khoản thanh toán nặc danh, mạo danh;

c) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng tài khoản thanh toán, phương tiện thanh toán, dịch vụ thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật, giao dịch thanh toán không và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

d) Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp thông tin tài khoản thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đối với đơn vị chấp nhận thanh toán.

8. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định thanh toán bằng tiền mặt;

b) Thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán mà không phải là tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, điểm b khoản 5 và điểm c, d, i khoản 6 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, các điểm a, b khoản 4, các điểm a, b khoản 5, các điểm b, c, d, đ, e khoản 6, các điểm a, b, c, d khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều này;

b) Không cho mở rộng mạng lưới và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, c, d khoản 6, điểm c khoản 7 và điểm a khoản 8 Điều này;

c) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi văn bản chấp thuận hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng đối với hành vi vi phạm tại điểm đ khoản 6 Điều này.

Điều 31. Vi phạm quy định về trung gian thanh toán

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ trung gian thanh toán;

b) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật; không có giải pháp để khách hàng tra cứu trực tuyến theo quy định của pháp luật;

c) Vi phạm quy định về công cụ để Ngân hàng Nhà nước giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ ví điện tử.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ ví điện tử;

b) Vi phạm quy định về đảm bảo an toàn trong cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Không có biện pháp giám sát để đảm bảo việc thực hiện giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài thông qua dịch vụ trung gian thanh toán là hợp pháp theo quy định pháp luật;

d) Vi phạm quy định về hồ sơ mở ví điện tử, thỏa thuận mở và sử dụng ví điện tử, thông tin về khách hàng mở ví điện tử; mở ví điện tử bằng phương thức điện tử;

đ) Vi phạm quy định về thực hiện quy trình, thủ tục nhận biết, xác minh đơn vị chấp nhận thanh toán;

e) Không tuân thủ quy định pháp luật về thời gian gián đoạn cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và chế độ báo cáo về các sự cố gián đoạn cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tiết lộ, cung cấp thông tin về số dư ví điện tử và các giao dịch thanh toán của khách hàng tại tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không đúng quy định của pháp luật;

b) Mở hoặc duy trì ví điện tử nặc danh, mạo danh; mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử; lấy cắp, thông đồng để lấy cắp, mua, bán thông tin ví điện tử từ 01 ví điện tử đến dưới 10 ví điện tử.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gian lận, giả mạo các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để được cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tẩy xóa, thay đổi nội dung; mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn, làm giả Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

c) Ủy thác, giao đại lý cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện hoạt động được phép theo Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

d) Hoạt động không đúng nội dung quy định trong Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

đ) Mở hoặc duy trì ví điện tử nặc danh, mạo danh; mua, bán, thuê, cho thuê, mượn, cho mượn ví điện tử; lấy cắp, thông đồng để lấy cắp, mua, bán thông tin ví điện tử từ 10 ví điện tử trở lên;

e) Làm giả chứng từ thanh toán khi cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

g) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng dịch vụ trung gian thanh toán để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác;

h) Vi phạm quy định về hạn mức giao dịch qua ví điện tử;

i) Báo cáo không trung thực số dư, số lượng ví điện tử theo quy định của pháp luật;

k) Thực hiện hợp tác, cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khi chưa ký hợp đồng, thỏa thuận hoặc hợp đồng, thỏa thuận không đầy đủ nội dung theo yêu cầu của pháp luật về cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

l) Vi phạm quy định về việc liên kết ví điện tử với tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam hoặc thẻ ghi nợ của chính khách hàng;

m) Vi phạm quy định về đồng tiền sử dụng trong giao dịch thanh toán;

n) Không có thỏa thuận hoặc hợp đồng với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về việc thực hiện thanh toán, quyết toán cho các giao dịch thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ nước ngoài theo quy định pháp luật;

o) Vi phạm quy định về cơ chế đảm bảo khả năng thanh toán cho dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ;

p) Vi phạm quy định về sử dụng tài khoản đảm bảo thanh toán cho dịch vụ ví điện tử;

q) Không đảm bảo duy trì đủ điều kiện cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm hành chính sau đây:

a) Báo cáo không trung thực số dư, số lượng ví điện tử theo quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm;

b) Vi phạm quy định khi hợp tác với tổ chức nước ngoài cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho khách hàng là người không cư trú và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam để thực hiện giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam.

6. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không có giấy phép.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3, các điểm a, b, c, d, đ, e, g, i khoản 4, khoản 6 Điều này;

b) Đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đối với hành vi vi phạm tại các điểm a, b, c, d, g khoản 4; điểm a khoản 5 Điều này;

c) Buộc nộp lại giấy phép bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

Điều 32. Vi phạm quy định về máy giao dịch tự động và hoạt động thẻ ngân hàng

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện việc kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy giao dịch tự động;

b) Không cập nhật thông tin về việc triển khai lắp đặt, thay đổi địa điểm, thay đổi thời gian hoạt động, chấm dứt hoạt động máy giao dịch tự động trên hệ thống quản lý máy giao dịch tự động và trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo việc triển khai lắp đặt, thay đổi địa điểm, thay đổi thời gian hoạt động, chấm dứt hoạt động của máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật;

b) Không đảm bảo thời gian phục vụ khách hàng của hệ thống máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật;

c) Không duy trì hoạt động của bộ phận hỗ trợ khách hàng để khách hàng liên hệ được bất cứ lúc nào;

d) Không giám sát mức tồn quỹ tại máy giao dịch tự động, không đảm bảo máy giao dịch tự động phải có tiền để đáp ứng nhu cầu rút tiền của khách hàng theo quy định; không đảm bảo yêu cầu về hạn mức cho một lần rút tiền tại máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật;

đ) Không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về an toàn bảo mật đối với phần mềm, đường truyền cho máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật;

e) Vi phạm quy định về thông báo, niêm yết biểu phí dịch vụ thẻ.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không đảm bảo yêu cầu về nhật ký giao dịch của máy giao dịch tự động theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật hoạt động của máy giao dịch tự động.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Vi phạm đồng tiền thanh toán trên thẻ;
- b) Thu thêm các loại phí ngoài Biểu phí đã công bố khi chủ thẻ thanh toán bằng thẻ;
- c) Thuê, cho thuê, mua, bán, mở hộ thẻ ngân hàng (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh) với số lượng từ 01 thẻ đến dưới 10 thẻ;
- d) Lập hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ không đúng theo quy định pháp luật.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Thuê, cho thuê, mua, bán, mở hộ thẻ ngân hàng (trừ trường hợp thẻ trả trước vô danh) với số lượng từ 10 thẻ trở lên mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- b) Phát hành thẻ, thanh toán thẻ không đúng quy định của pháp luật;
- c) Không từ chối hoặc không có biện pháp từ chối thanh toán thẻ trong các trường hợp phải từ chối thanh toán thẻ theo quy định của pháp luật;
- d) Vi phạm quy định về đảm bảo an ninh, an toàn, bảo mật trong sử dụng thẻ.

7. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện việc sử dụng thẻ trả trước vô danh để thực hiện giao dịch thẻ bằng phương tiện điện tử hoặc rút tiền mặt;
- b) Chuyển mạch thẻ, bù trừ giao dịch thẻ, quyết toán giao dịch thẻ không đúng theo quy định pháp luật về hoạt động thẻ ngân hàng;
- c) Thực hiện, tổ chức thực hiện hoặc tạo điều kiện thực hiện các hành vi: sử dụng, lợi dụng thẻ ngân hàng để đánh bạc, tổ chức đánh bạc, gian lận, lừa đảo, kinh doanh trái pháp luật và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác; giao dịch thanh toán không tại đơn vị chấp nhận thẻ (không phát sinh việc mua bán, cung ứng hàng hóa và cung ứng dịch vụ);
- d) Lấy cắp, thông đồng để lấy cắp, mua, bán thông tin thẻ ngân hàng mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại điểm c khoản 5, điểm a khoản 6, các điểm a, c khoản 7 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 5; điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều này;

b) Buộc hoàn trả các loại phí đã thu sai cho tổ chức, cá nhân nộp phí, trường hợp không xác định được đối tượng được hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 33. Vi phạm quy định về hoạt động đại lý thanh toán

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp không trung thực thông tin có liên quan đến việc cung ứng hoặc sử dụng hoạt động đại lý thanh toán;

b) Tiếp nhận, xử lý tra soát, khiếu nại của khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

c) Thu các loại phí ngoài biểu phí do bên giao đại lý quy định và công bố;

d) Không mở, duy trì tài khoản thanh toán tại bên giao đại lý để thực hiện các nghiệp vụ được giao đại lý trong phạm vi số dư do bên giao đại lý và bên đại lý thỏa thuận; không tách biệt tài khoản thanh toán chỉ sử dụng cho hoạt động đại lý thanh toán theo quy định của pháp luật;

đ) Không công bố công khai danh sách các bên đại lý thanh toán đã ký kết hợp đồng trên trang thông tin điện tử và ứng dụng của bên giao đại lý.

2. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện các nghiệp vụ đại lý thanh toán không được bên giao đại lý ký kết trong hợp đồng đại lý thanh toán giữa bên giao đại lý và bên đại lý thanh toán.

3. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện hoạt động giao đại lý, làm đại lý thanh toán không phù hợp với nội dung ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép thành lập hoặc Quyết định quy định về tổ chức và hoạt động của cấp có thẩm quyền quyết định và văn bản sửa đổi, bổ sung Giấy phép, quyết định (nếu có)

của bên giao đại lý, bên đại lý là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Bên giao đại lý vi phạm quy định về số lượng điểm đại lý thanh toán, hạn mức giao dịch đối với đại lý thanh toán là tổ chức không phải là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Bên đại lý thanh toán thực hiện giao đại lý lại cho bên thứ ba;

d) Thực hiện hoạt động đại lý thanh toán khi không có hợp đồng đại lý thanh toán hoặc hợp đồng đại lý thanh toán không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, các điểm a, b, c khoản 3 Điều này;

b) Buộc chấm dứt hoạt động đại lý thanh toán đối với các chủ thể vi phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

c) Buộc tách biệt tài khoản thanh toán chỉ sử dụng cho hoạt động đại lý thanh toán đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

d) Buộc hoàn trả các loại phí đã thu sai cho tổ chức, cá nhân nộp phí, trường hợp không xác định được đối tượng được hoàn trả thì nộp vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 34. Vi phạm quy định về công cụ chuyển nhượng

1. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi ký vào công cụ chuyển nhượng không đúng thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định về nghĩa vụ của người chấp nhận quy định tại Luật Các công cụ chuyển nhượng;

b) Nhờ thu qua người thu hộ không đúng quy định tại Luật Các công cụ chuyển nhượng.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển nhượng công cụ chuyển nhượng khi đã biết công cụ chuyển nhượng này quá hạn thanh toán hoặc đã bị từ chối chấp nhận, bị từ chối thanh

toán hoặc đã được thông báo bị mất quy định tại Luật Các công cụ chuyển nhượng;

b) Ký phát séc khi không đủ khả năng thanh toán.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Giả mạo chữ ký trên công cụ chuyển nhượng;

b) Không thực hiện đúng quy định về in, giao nhận và quản lý séc trắng quy định tại Luật Các công cụ chuyển nhượng.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 35. Vi phạm quy định về quản lý tiền tệ và kho quỹ, cung ứng dịch vụ ngân quỹ

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai tại nơi giao dịch mẫu tiêu biểu và quy định thu, đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông của Ngân hàng Nhà nước;

b) Đối tượng được cấp làm mất tiền mẫu; không thực hiện cấp cho các đối tượng được cấp tiền mẫu; không thu hồi tiền mẫu khi có thông báo đình chỉ lưu hành hoặc khi có yêu cầu;

c) Không mở, không ghi chép đầy đủ, chính xác các loại sổ sách liên quan đến hoạt động an toàn kho quỹ theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đóng gói, niêm phong kim khí quý, đá quý không đúng quy định của pháp luật;

b) Thực hiện quy trình thu, chi, giao nhận tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá không đúng quy định của pháp luật;

c) Ủy quyền của các thành viên tham gia quản lý tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá và kho tiền không đúng quy định của pháp luật;

d) Không thực hiện đúng quy định của pháp luật về định kỳ kiểm kê và phương pháp kiểm kê;

đ) Không thực hiện bàn giao tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá khi thay đổi một trong ba thành viên giữ chìa khoá cửa kho tiền theo quy định của pháp luật;

e) Thực hiện tuyển chọn tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không ban hành, niêm yết nội quy vào, ra kho tiền, quầy giao dịch tiền mặt; không ban hành quy trình giao dịch tiền mặt nội bộ và giao dịch tiền mặt đối với khách hàng;

b) Không có phương án canh gác, bảo vệ kho tiền theo quy định của pháp luật;

c) Không thực hiện việc tuyển chọn, phân loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông;

d) Từ chối đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông cho khách hàng không đúng quy định của pháp luật;

đ) Thực hiện bảo quản tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá tại quầy giao dịch và trong kho tiền không đúng quy định của pháp luật;

e) Không thành lập hoặc thành lập Hội đồng kiểm kê, Hội đồng kiểm đếm phân loại tiền không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không lắp đặt hệ thống thiết bị an toàn kho tiền theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện vào, ra kho tiền không đúng quy định pháp luật;

c) Cung ứng dịch vụ ngân quỹ không có hợp đồng theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng và bảo quản chìa khoá cửa kho tiền, gian kho, két sắt, chìa khoá thùng đựng tiền trên xe chở tiền không theo quy định của pháp luật;

b) Vận chuyển tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá không sử dụng xe chở tiền nhưng không có văn bản quy định về quy trình vận chuyển, bảo vệ, các biện pháp đảm bảo an toàn tài sản của cấp có thẩm quyền;

c) Không quy định bằng văn bản điều kiện, quy trình nhận, giao trả tài sản cho khách hàng, trách nhiệm của các bộ phận có liên quan trong việc đảm bảo an toàn tài sản khi làm dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn và các dịch vụ ngân quỹ khác.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng kho tiền không đúng kết cấu và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

b) Sử dụng cửa kho tiền không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

c) Thực hiện cung ứng dịch vụ ngân quỹ mà không đáp ứng nguyên tắc cung ứng dịch vụ ngân quỹ.

Điều 36. Vi phạm quy định về bảo vệ tiền Việt Nam

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện tiền giả loại mới;

b) Không thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện có dấu hiệu tàng trữ, lưu hành, vận chuyển tiền giả;

c) Bố trí người làm công tác thu giữ tiền giả, tạm thu giữ tiền nghi giả chưa qua tập huấn về kỹ năng nhận biết tiền thật, tiền giả hoặc chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ giám định tiền theo quy định của pháp luật;

d) Không giao nộp tiền giả theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Phát hiện tiền giả nhưng không thu giữ;

b) Phát hiện tiền nghi giả nhưng không tạm giữ;

c) Không lập biên bản hoặc thu giữ tiền giả, không đóng dấu, bấm lỗ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về xử lý tiền giả, tiền nghi giả khi thu giữ tiền giả hoặc tạm giữ tiền nghi giả.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi hủy hoại tiền Việt Nam trái pháp luật.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sao chụp hình ảnh tiền Việt Nam không đúng quy định của pháp luật.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu toàn bộ tang vật, phương tiện thực hiện hành vi vi phạm tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này, giao cơ quan có thẩm quyền xử lý.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc đóng dấu, bấm lỗ tiền giả theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước về xử lý tiền giả, tiền nghi giả đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.

Mục 9

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ MUA, ĐẦU TƯ VÀO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN VÀ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 37. Vi phạm quy định về mua, đầu tư vào tài sản cố định

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm về tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định so với vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán đối với ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân; tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định so với vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp ghi trên sổ sách kế toán đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tuân thủ tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động so với vốn điều lệ, vốn được cấp và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp theo đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực;

b) Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 38. Vi phạm quy định về kinh doanh bất động sản

1. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức tín dụng kinh doanh bất động sản, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 139 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp vào ngân sách nhà nước số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 39. Vi phạm quy định về hoạt động tư vấn

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi tư vấn không có hợp đồng hoặc hợp đồng tư vấn không đủ các nội dung theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi tư vấn ngoài phạm vi tư vấn theo quy định của pháp luật.

Mục 10

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

Điều 40. Vi phạm quy định về duy trì dự trữ bắt buộc, mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

- a) Không duy trì đủ dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật;
- b) Không tuân thủ quy định mua tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bắt buộc.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không duy trì đủ dự trữ bắt buộc theo quy định của pháp luật trong trường hợp tái phạm hoặc vi phạm nhiều lần.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật

đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 41. Vi phạm quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn

1. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định của pháp luật về một trong các tỷ lệ bảo đảm an toàn sau:

a) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;

b) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;

c) Tỷ lệ mua, nắm giữ, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

d) Tỷ lệ tổng mức nhận tiền gửi so với vốn chủ sở hữu.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định của pháp luật về tỷ lệ khả năng chi trả.

3. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

b) Không cho mở rộng mạng lưới và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 42. Vi phạm quy định về phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thực hiện phân loại tài sản có, cam kết ngoại bảng không đúng quy định của pháp luật;

b) Trích lập dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật, trừ trường hợp việc trích lập dự phòng rủi ro không đúng quy định của pháp luật là hậu quả của hành vi vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro không đúng quy định của pháp luật;

d) Không có biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ đã được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phân loại tài sản có, trích lập dự phòng rủi ro; hoàn nhập số tiền dự phòng rủi ro đã sử dụng không đúng quy định, chuyển khoản nợ đã xử lý bằng dự phòng rủi ro hạch toán nội bảng theo quy định của pháp luật trong thời hạn tối đa 01 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này;

b) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 43. Vi phạm quy định về trích lập và sử dụng các quỹ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi trích lập hoặc sử dụng các quỹ không đúng quy định của pháp luật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc trích lập các quỹ đúng quy định của pháp luật trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực đối với hành vi vi phạm tại khoản 1 Điều này.

Mục 11

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ BẢO HIỂM TIỀN GỬI VÀ QUỸ BẢO ĐẢM AN TOÀN HỆ THỐNG QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Điều 44. Vi phạm quy định về bảo hiểm tiền gửi

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không niêm yết công khai bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi tại tất cả các điểm giao dịch có nhận tiền gửi;

b) Nộp phí bảo hiểm tiền gửi không đầy đủ hoặc không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật;

c) Vi phạm thời hạn nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi theo quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không nộp phí bảo hiểm tiền gửi theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm tiền gửi không đúng thời hạn quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi.

4. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Nhận bảo hiểm đối với tiền gửi không được bảo hiểm quy định tại Luật Bảo hiểm tiền gửi;

b) Gian lận, giả mạo hồ sơ, tài liệu, giấy tờ về bảo hiểm tiền gửi mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền bảo hiểm;

b) Cản trở, gây khó khăn, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức bảo hiểm tiền gửi, tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi, người được bảo hiểm tiền gửi và cơ quan, tổ chức có liên quan đến bảo hiểm tiền gửi;

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định của pháp luật về bảo hiểm tiền gửi.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc niêm yết công khai ngay bản sao chứng nhận tham gia bảo hiểm tiền gửi đối với hành vi vi phạm được quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả ngay số phí bảo hiểm tiền gửi đã thu, thu hồi ngay số tiền bảo hiểm tiền gửi đã trả do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 và các điểm a, c khoản 5 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 45. Vi phạm quy định về quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tham gia quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân;

b) Không trích nộp phí tham gia quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân hoặc trích nộp phí không đúng quy định pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng không đúng mục đích khoản vay hỗ trợ từ quỹ bảo đảm an toàn hệ thống quỹ tín dụng nhân dân.

Mục 12

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN; PHÒNG, CHỐNG TÀI TRỢ KHỦNG BỐ; PHÒNG, CHỐNG TÀI TRỢ PHỔ BIẾN VŨ KHÍ HỦY DIỆT HÀNG LOẠT

Điều 46. Vi phạm quy định về nhận biết khách hàng

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Hành vi không nhận biết khách hàng; không cập nhật; không xác minh thông tin nhận biết khách hàng hoặc nhận biết khách hàng; cập nhật; xác minh thông tin nhận biết khách hàng không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt, trừ trường hợp quy định tại điểm k khoản 6 Điều 30 Nghị định này;

b) Hành vi không cập nhật danh sách đen.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các quy định về nhận biết, cập nhật, xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc cập nhật danh sách đen đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền xem xét, áp dụng biện pháp không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 47. Vi phạm quy định về quy định nội bộ về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không áp dụng hoặc áp dụng không đúng quy định nội bộ trong việc thực hiện kiểm soát, kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

b) Không áp dụng quy định nội bộ về phân công hoặc không đăng ký phân công người chịu trách nhiệm, cán bộ, bộ phận phụ trách về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa

tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Không áp dụng hoặc áp dụng không đúng quy định nội bộ về đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không ban hành quy định nội bộ hoặc ban hành quy định nội bộ không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện đúng quy định pháp luật và quy định nội bộ trong việc thực hiện kiểm soát, kiểm toán nội bộ, phân công, thực hiện đăng ký người chịu trách nhiệm, cán bộ, bộ phận phụ trách, đào tạo, bồi dưỡng, tuyển dụng theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Buộc ban hành quy định nội bộ đúng quy định pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 48. Vi phạm quy định về phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng hoặc không ban hành quy trình quản lý rủi ro, không phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro hoặc xây dựng quy trình quản lý rủi ro, phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro không đúng quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc xây dựng, ban hành quy trình quản lý rủi ro, thực hiện phân loại khách hàng theo mức độ rủi ro đúng quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

Điều 49. Vi phạm quy định liên quan đến khách hàng nước ngoài là cá nhân có ảnh hưởng chính trị

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện các quy định liên quan đến khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

Buộc thực hiện các quy định liên quan đến khách hàng là cá nhân nước ngoài có ảnh hưởng chính trị theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền.

Điều 50. Vi phạm quy định về quan hệ ngân hàng đại lý, sản phẩm, dịch vụ mới, sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới, giám sát giao dịch đặc biệt

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định liên quan đến ngân hàng đại lý khi thiết lập quan hệ với ngân hàng đối tác để cung cấp dịch vụ ngân hàng, thanh toán và các dịch vụ khác cho ngân hàng đối tác theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các quy định liên quan đến trách nhiệm của đối tượng báo cáo khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới, sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền.

2. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không giám sát giao dịch đặc biệt theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện các quy định về quan hệ ngân hàng đại lý tại Luật Phòng, chống rửa tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Buộc thực hiện các quy định liên quan đến trách nhiệm của đối tượng báo cáo khi cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới, sản phẩm, dịch vụ hiện có áp dụng công nghệ đổi mới theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Buộc giám sát đối với giao dịch đặc biệt theo quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 51. Vi phạm quy định về báo cáo giao dịch có giá trị lớn, giao dịch đáng ngờ, giao dịch chuyển tiền điện tử, báo cáo hành vi nghi ngờ liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt

1. Phạt tiền 80.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về thời hạn hoặc yêu cầu về tính đầy đủ, chính xác về thông tin báo cáo từ lần thứ ba trở lên trong năm tài chính đối với báo cáo

giao dịch có giá trị lớn, giao dịch chuyển tiền điện tử theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng chống tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

b) Gửi báo cáo không đầy đủ thông tin theo quy định của pháp luật đối với báo cáo giao dịch đáng ngờ liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo giao dịch có giá trị lớn phải báo cáo;

b) Không báo cáo giao dịch đáng ngờ liên quan đến rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Không báo cáo giao dịch chuyển tiền điện tử;

d) Không báo cáo khi có nghi ngờ khách hàng hoặc giao dịch của khách hàng liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt hoặc khách hàng nằm trong danh sách đen, danh sách bị chỉ định theo quy định của pháp luật phòng, chống khủng bố, pháp luật về phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc phải gửi lại báo cáo đầy đủ, chính xác đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 52. Vi phạm quy định về lưu trữ, cung cấp và bảo đảm bí mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp kịp thời thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố,

phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; lưu trữ thông tin, hồ sơ, tài liệu không đúng thời hạn theo quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố, phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Không tuân thủ quy định về bảo mật thông tin nhận biết khách hàng đối với thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo liên quan đến các giao dịch phải báo cáo theo quy định của pháp luật phòng, chống rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc thực hiện cung cấp, lưu trữ đầy đủ, đúng thời hạn, bảo mật thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 53. Vi phạm quy định về trì hoãn giao dịch, phong tỏa tài khoản; niêm phong hoặc tạm giữ tài sản

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo việc trì hoãn giao dịch theo quy định pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố;

b) Không báo cáo ngay khi thực hiện việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa tiền, tài sản liên quan đến tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch theo quy định tại pháp luật về phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố;

b) Không phong tỏa tài khoản, không áp dụng biện pháp niêm phong, phong tỏa hoặc tạm giữ tài sản khi có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Luật Phòng, chống rửa tiền;

c) Không thực hiện tạm ngừng lưu thông, phong tỏa tiền, tài sản liên quan đến khủng bố, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải gửi lại báo cáo đầy đủ đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 54. Vi phạm quy định về đánh giá rủi ro

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện đánh giá, không cập nhật kết quả đánh giá rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật;

b) Không báo cáo hoặc không phổ biến kết quả đánh giá, cập nhật rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện đúng quy định pháp luật về đánh giá rủi ro về rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt theo quy định của pháp luật đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 55. Vi phạm quy định về các hành vi bị cấm trong phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố

1. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc cung cấp thông tin phục vụ công tác phòng, chống rửa tiền, phòng, chống tài trợ khủng bố.

2. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thiết lập hoặc duy trì tài khoản vô danh hoặc tài khoản sử dụng tên giả;

b) Cung cấp trái phép dịch vụ nhận tiền mặt, séc, công cụ tiền tệ khác hoặc công cụ lưu trữ giá trị và thực hiện thanh toán cho người thụ hưởng.

3. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tổ chức, tham gia hoặc tạo điều kiện, trợ giúp thực hiện hành vi rửa tiền mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Thiết lập, duy trì quan hệ kinh doanh với ngân hàng vỏ bọc mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Không tố giác hành vi tài trợ khủng bố mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

d) Lợi dụng việc tạm ngừng lưu thông, phong tỏa, niêm phong, tạm giữ, xử lý tiền, tài sản liên quan đến tài trợ khủng bố để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

đ) Trực tiếp hoặc gián tiếp cung cấp tiền, tài sản, nguồn tài chính, nguồn lực kinh tế, dịch vụ tài chính hoặc dịch vụ khác cho tổ chức, cá nhân liên quan

đến khủng bố, tài trợ khủng bố mà chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 13

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 56. Vi phạm quy định về chế độ báo cáo, quản lý và cung cấp thông tin

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về thời hạn, yêu cầu đầy đủ về nội dung, gửi thông tin, số liệu báo cáo không chính xác từ lần thứ ba trở lên đối với các báo cáo thống kê định kỳ ngày trong 01 tháng;

b) Gửi thiếu biểu báo cáo thống kê định kỳ ngày từ lần thứ hai trở lên trong 01 tháng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về thời hạn, yêu cầu đầy đủ về nội dung, gửi thông tin, số liệu báo cáo không chính xác từ lần thứ năm trở lên đối với báo cáo thống kê định kỳ ngày trong 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Vi phạm quy định về thời hạn, yêu cầu đầy đủ về nội dung, gửi thông tin, số liệu báo cáo không chính xác từ lần thứ ba trở lên đối với báo cáo thống kê định kỳ dưới 01 tháng trong 01 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2, điểm b khoản 6 Điều này;

c) Không lưu giữ, bảo quản hồ sơ, tài liệu đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này;

d) Gửi thiếu biểu báo cáo thống kê định kỳ ngày từ lần thứ tư trở lên trong 01 tháng, thiếu biểu báo cáo thống kê định kỳ dưới 01 tháng trong 01 năm, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

đ) Vi phạm quy định về thời hạn, yêu cầu đầy đủ về nội dung đối với báo cáo khác trừ trường hợp quy định tại khoản 1, điểm a, b, d khoản này, điểm c khoản 4 Điều này, Điều 51; khoản 1 Điều 53 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi gửi thiếu báo cáo hoặc thông tin, số liệu báo cáo không chính xác đối với các báo cáo khác trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm c, d khoản 4 Điều này, Điều 51; khoản 1 Điều 53 Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không công bố nội dung thay đổi quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc công bố nội dung không đúng quy định tại Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Không công bố thông tin về khai trương hoạt động hoặc công bố thông tin về khai trương hoạt động không đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

c) Vi phạm quy định về yêu cầu đầy đủ về nội dung, gửi thông tin, số liệu báo cáo không chính xác từ lần thứ hai trở lên đối với báo cáo thống kê định kỳ từ 01 tháng trở lên trong 01 năm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 6, điểm d khoản 7 Điều này;

d) Gửi báo cáo không đúng thời hạn từ lần thứ hai trở lên đối với báo cáo thống kê định kỳ từ 01 tháng trở lên 01 năm, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 6, điểm d khoản 7 Điều này;

đ) Gửi thiếu biểu báo cáo thống kê định kỳ từ 01 tháng trở lên trong 01 năm;

e) Không niêm yết thông tin về ngừng giao dịch hoặc niêm yết thông tin về ngừng giao dịch không đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng;

g) Không báo cáo về việc cung cấp dịch vụ trực tuyến cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Báo cáo không trung thực, trừ trường hợp quy định tại điểm i khoản 4, điểm a khoản 5 Điều 31 Nghị định này;

b) Cung cấp những thông tin có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đúng quy định của pháp luật;

c) Không cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu hoặc cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu không đầy đủ, chính xác theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

d) Làm lộ, sử dụng thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Gửi báo cáo về các chỉ tiêu thông tin tín dụng không đúng thời hạn cho Ngân hàng Nhà nước;

b) Báo cáo các chỉ tiêu thông tin tín dụng không chính xác, không đầy đủ hoặc không đúng yêu cầu kỹ thuật cho Ngân hàng Nhà nước;

c) Không báo cáo thông tin tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định về hoạt động thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước;

d) Không thực hiện báo cáo sự cố an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không báo cáo ngay cấp có thẩm quyền về nguy cơ mất khả năng chi trả;

b) Không niêm yết, lưu giữ, cung cấp, công bố công khai thông tin hoặc niêm yết, lưu giữ, cung cấp, công bố công khai thông tin không đúng quy định tại Điều 49 Luật Các tổ chức tín dụng và quy định pháp luật;

c) Gửi số liệu báo cáo không chính xác của biểu báo cáo thống kê về phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc phải gửi báo cáo đầy đủ, chính xác đối với hành vi vi phạm về yêu cầu đầy đủ, chính xác quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 6 Điều này;

b) Không cho mở rộng mạng lưới và địa bàn hoạt động trong thời gian chưa khắc phục xong vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, khoản 3, điểm c, d, đ khoản 4 và khoản 6 Điều này;

c) Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 7 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 14

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ CẢN TRỞ VIỆC THANH TRA, KIỂM TRA, KHÔNG THỰC HIỆN YÊU CẦU CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

Điều 57. Vi phạm quy định về cản trở việc thanh tra, kiểm tra, không thực hiện yêu cầu của người có thẩm quyền

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi cản trở, gây khó khăn việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra của người có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp đủ tài liệu, chứng từ, số liệu theo yêu cầu của Đoàn thanh tra, kiểm tra.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Từ chối cung cấp thông tin, tài liệu hoặc không báo cáo, giải trình theo yêu cầu của Đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc người có thẩm quyền, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 58 Nghị định này;

b) Tự ý tháo bỏ, di chuyển hoặc có hành vi khác làm thay đổi hiện trạng niêm phong gồm: Kho, quỹ, két bạc, sổ sách, chứng từ kế toán, hồ sơ cấp tín dụng hoặc các tang vật đang bị niêm phong, tạm giữ;

c) Không phong tỏa tài khoản, không hủy bỏ phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của Đoàn thanh tra, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 6 Điều này.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu thiếu trung thực;

b) Can thiệp trái pháp luật vào việc xử lý của cấp có thẩm quyền và hoạt động thanh tra;

c) Che giấu, sửa chữa chứng từ, sổ sách hoặc thay đổi tang vật trong khi đang bị thanh tra, kiểm tra.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Chuyển vốn, tài sản ra nước ngoài sau khi đã bị phong tỏa;

b) Không thực hiện gửi vốn, tài sản vào Ngân hàng Nhà nước hoặc tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước yêu cầu sau khi đã bị phong tỏa;

c) Không thực hiện phong tỏa, chấm dứt phong tỏa vốn và tài sản của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

d) Không thực hiện trích chuyển tài khoản theo yêu cầu của người có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật, trừ trường hợp hành vi vi phạm được quy định tại nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc cung cấp đủ thông tin, tài liệu cho Đoàn thanh tra, kiểm tra hoặc người có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này;

b) Buộc phong tỏa tài khoản hoặc hủy bỏ phong tỏa tài khoản theo yêu cầu của người có thẩm quyền đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 4 Điều này.

Điều 58. Vi phạm quy định về nghĩa vụ của đối tượng thanh tra, kiểm tra, giám sát

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, trừ trường hợp quy định tại khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 57 Nghị định này;

b) Không thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước;

c) Không báo cáo, giải trình đối với khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, kiểm tra.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Xem xét, đề nghị hoặc yêu cầu cấp có thẩm quyền áp dụng biện pháp đình chỉ từ 01 tháng đến 03 tháng hoặc miễn nhiệm chức danh quản trị, điều hành, kiểm soát; không cho đảm nhiệm chức vụ quản trị, điều hành, kiểm soát tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với cá nhân vi phạm và/hoặc cá nhân chịu trách nhiệm đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Xem xét, yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cách chức và thực hiện các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật đối với cá nhân vi phạm thuộc thẩm quyền của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Mục 15

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ MUA, BÁN VÀ XỬ LÝ NỢ

Điều 59. Vi phạm quy định về mua, bán nợ của tổ chức tín dụng

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không thành lập Hội đồng mua, bán nợ khi thực hiện mua, bán nợ;

b) Sử dụng phương thức mua, bán nợ không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Bán khoản nợ không đủ điều kiện hoặc không được phép được mua, bán theo quy định của pháp luật;

b) Bên bán nợ mua lại các khoản nợ đã bán, trừ trường hợp được pháp luật cho phép;

c) Vi phạm quy định về thu giữ tài sản bảo đảm không đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động mua, bán nợ trong thời hạn 03 tháng đến 06 tháng đối với vi phạm tại khoản 1, các điểm a, b khoản 2 Điều này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc bên bán nợ mua lại khoản nợ đã mua, bán đối với khoản nợ mà bên mua nợ vẫn sở hữu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Buộc bán lại khoản nợ đã mua lại đối với khoản nợ còn dư nợ đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 60. Vi phạm quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quản lý khoản nợ xấu đã mua và kiểm tra, giám sát tài sản bảo đảm có liên quan đến khoản nợ xấu không đúng quy định của pháp luật;

b) Ủy quyền cho tổ chức tín dụng và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động được ủy quyền không đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện các biện pháp cơ cấu lại nợ, hỗ trợ tài chính cho khách hàng vay không đúng quy định của pháp luật;

d) Góp vốn, mua cổ phần không đúng quy định của pháp luật;

đ) Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ xấu đã mua theo giá trị thị trường không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mua, bán nợ xấu không đúng quy định của pháp luật;

b) Xử lý tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đã mua không đúng quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm thực hiện các hoạt động được Công ty Quản lý tài sản của tổ chức tín dụng Việt Nam ủy quyền sau khi bán nợ không đúng quy định của pháp luật.

Mục 16

VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Điều 61. Vi phạm quy định về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đánh giá rủi ro công nghệ thông tin, rủi ro hoạt động trước khi sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba theo đúng quy định của pháp luật;

b) Không thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin không đúng quy định của pháp luật đối với hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ trực tuyến cho khách hàng trước khi đưa vào vận hành chính thức;

c) Không thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin định kỳ hàng năm đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không phổ biến, cập nhật các quy định về an toàn thông tin của tổ chức cho tất cả cá nhân trong tổ chức tối thiểu mỗi năm một lần;

b) Thực hiện không đúng quy định về việc sao lưu dự phòng, kiểm tra, phục hồi dữ liệu sao lưu bảo đảm an toàn dữ liệu đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật;

c) Không triển khai các giải pháp an ninh mạng để kiểm soát các kết nối mạng, phát hiện phòng chống tấn công xâm nhập mạng cho các hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ giao dịch trực tuyến cho khách hàng;

d) Không triển khai các hình thức xác nhận giao dịch điện tử khi cung cấp dịch vụ trực tuyến theo quy định của pháp luật;

đ) Không hướng dẫn khách hàng thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin khi sử dụng dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng;

e) Thực hiện không đúng quy định về lưu trữ nhật ký giao dịch, nhật ký xác nhận giao dịch, nhật ký về hoạt động của hệ thống thông tin và người sử dụng, các lỗi phát sinh, các sự cố an toàn thông tin theo quy định của pháp luật;

g) Không triển khai trung tâm điều hành an ninh mạng để giám sát, xử lý các sự cố an toàn thông tin theo quy định của pháp luật;

h) Không đưa ra phương án, kế hoạch xử lý rủi ro từ lỗ hổng bảo mật được đánh giá ở mức cao hoặc nghiêm trọng đối với các hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật;

i) Không xây dựng hệ thống dự phòng thảm họa hoặc xây dựng hệ thống dự phòng thảm họa không đáp ứng các yêu cầu theo quy định của pháp luật;

k) Không thực hiện diễn tập phương án xử lý sự cố bảo đảm an toàn thông tin theo đúng quy định của pháp luật;

l) Không thực hiện chuyển đổi hoạt động từ hệ thống chính sang hệ thống dự phòng định kỳ đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định về cấp độ bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đối với hệ thống dịch vụ trực tuyến ngân hàng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ việc sử dụng dịch vụ công nghệ thông tin của bên thứ ba trong thời hạn 01 tháng đến 03 tháng đối với các vi phạm tại điểm a khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện đúng quy định của pháp luật về an toàn công nghệ thông tin trong hoạt động ngân hàng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ THẨM QUYỀN LẬP BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 62. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra ngành Ngân hàng

1. Thanh tra viên ngân hàng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng.

2. Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực ra quyết định có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

3. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước Khu vực có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước; Trưởng đoàn thanh tra do Chánh Thanh tra Ngân hàng Nhà nước ra quyết định có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 63. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 64. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

1. Chiến sỹ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 400.000.000 đồng.

3. Trưởng đồn Công an, Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp tiểu đoàn, Thủy đội trưởng, Trưởng trạm, Đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

5. Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh nội địa; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh kinh tế; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Trung tâm dữ liệu quốc gia; Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp trung đoàn; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh, Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Chánh Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý tạm giữ, tạm giam và thi hành án hình sự tại cộng đồng, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Giám đốc Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 65. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội Biên phòng

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 300.000.000 đồng.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 66. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt 100.000.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt 200.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt 400.000.000 đồng.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 600.000.000 đồng.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 800.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 67. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 600.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 68. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 300.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 600.000.000 đồng;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

2. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 1.000.000.000 đồng;
- c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này;
- d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 69. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Giám đốc sở

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Du lịch có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.
2. Phạt tiền đến 800.000.000 đồng.
3. Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung được quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.
4. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Điều 70. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan Quản lý thị trường

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Quản lý thị trường xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, h, i, k, l khoản 3, điểm n khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 27; khoản 1, khoản 2, các điểm a, c khoản 3, điểm a khoản 4, các điểm d, đ khoản 5, điểm a khoản 6, khoản 7, các điểm a, c khoản 8 Điều 28 Nghị định này.

3. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Bộ đội biên phòng

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Bộ đội biên phòng xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5 Điều 27; khoản 1, khoản 2, khoản 4, các điểm a, b khoản 8 Điều 28; các điểm a, b, d khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 55; điểm c khoản 5 Điều 56; khoản 3, điểm a khoản 4, các điểm a, b khoản 5 Điều 57; Điều 58 Nghị định này.

4. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Cảnh sát biển

Người có thẩm quyền xử phạt của lực lượng Cảnh sát biển xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i,

k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm b khoản 8 Điều 27; khoản 1, khoản 2, các điểm a, b khoản 4, điểm c khoản 5, điểm a khoản 6, các điểm a, b khoản 8 Điều 28; các điểm a, b, d khoản 1 Điều 36; khoản 1 Điều 55; Điều 58 Nghị định này.

5. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân

Người có thẩm quyền xử phạt của cơ quan Công an nhân dân xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 7; khoản 1, khoản 2, các điểm a, b, c, h, i, k, l khoản 3, các điểm h, n khoản 4, các điểm c, e, g, h khoản 5, điểm c khoản 8 Điều 27; Điều 28; điểm b khoản 2, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 30; điểm a khoản 1, khoản 3, các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 4, khoản 6 Điều 31; các điểm c, d khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 32; điểm a khoản 1 Điều 33; điểm a khoản 4 Điều 35; Điều 36; Mục 12; điểm c khoản 5 Điều 56; Điều 57; Điều 58; điểm b khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 61 Nghị định này.

6. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

Người có thẩm quyền xử phạt của Hải quan xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 8 Điều 27, điểm c khoản 5, điểm b khoản 8 Điều 28 Nghị định này.

7. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Giám đốc sở

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Giám đốc Sở Du lịch xử phạt đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, khoản 2, các điểm h, i, k khoản 3, điểm h khoản 4, các điểm e, g, h khoản 5, điểm b khoản 8 Điều 27; các khoản 1, 2, 3 Điều 28 Nghị định này.

8. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra ngành Ngân hàng

Người có thẩm quyền xử phạt của Thanh tra ngành Ngân hàng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II Nghị định này theo thẩm quyền và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Điều 71. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính

Những người sau đây có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính:

1. Các chức danh quy định tại Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 65, Điều 66, Điều 67, Điều 68, Điều 69 Nghị định này có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính mà chức danh đó được phân định thẩm quyền xử phạt tại Điều 70 Nghị định này.

2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, công chức, viên chức thuộc các cơ quan được quy định tại Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành; người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu và những người được chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu giao nhiệm vụ lập biên bản.

3. Công chức ngành Ngân hàng đang thi hành công vụ, nhiệm vụ theo văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản hành chính do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.



Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 72. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 02 năm 2026.

2. Nghị định này thay thế:

a) Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng;

b) Nghị định số 143/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

3. Bãi bỏ Điều 2, Điều 3 Nghị định số 23/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đối với hoạt động đại lý đổi ngoại tệ, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế và Nghị định số 88/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 73. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng đã được ban hành hoặc đã được thi hành xong trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì áp dụng quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng tại thời điểm ban hành quyết định xử phạt để giải quyết.

Điều 74. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 70

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phớc